

**VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA
LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN
HỆ SẢN XUẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NỀN
KINH TẾ TRI THỨC**

A. LỜI MỞ ĐẦU

Lịch sử dân tộc Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo đã giành được những thắng lợi, những thành tựu của cách mạng luôn gắn liền với quá trình vận dụng sáng tạo trong hoàn cảnh cụ thể của thời đại, trên cơ sở thực tiễn Việt Nam.

Những đóng góp, bổ sung và phát triển cũng như sự vận dụng sáng tạo, những quy luật của học thuyết Mác - Lênin vào quá trình phát triển nền kinh tế đất nước. Sự vận dụng quy luật phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để phát triển nền kinh tế đất nước nói chung và phát triển nền kinh tế tri thức ở nước ta nói riêng. Đã đạt được những kết quả to lớn. Đây là sự đòi hỏi phải có những quan tâm của Đảng, Nhà nước của mọi người nhất là khi trên thế giới một nền kinh tế mới đang hình thành và phát triển mạnh mẽ, đó là kinh tế tri thức, nền kinh tế ấy trước hết thể hiện trình độ mới lực lượng sản xuất. Một trình độ có đặc trưng cơ bản là tri thức đóng vai trò quy định số một. Vì vậy sự vận dụng quy luật này vào nước ta hiện nay là rất cần thiết và cấp bách.

Cùng với những thành tựu về công nghệ sinh học: công nghệ gen, nhân bản vô tính.. đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc làm đảo lộn toàn bộ nền kinh tế thế giới và toàn bộ xã hội loài người đưa con người đi vào thời đại kinh tế tri thức. Rất nhiều nước trên thế giới nhất là các nước TBCN trên thế giới đều có tăng trưởng kinh tế tri thức. Việt Nam vẫn đang là một trong những nước nghèo và kém phát triển so với khu vực và trên thế giới. Mặt khác chúng ta đang trên con đường tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước chính vì thế Việt Nam phải đặt mình vào tri thức, phát triển tri thức để đưa nền kinh tế nước ta bắt kịp và phát triển cùng thế giới.

Góp phần vào chiến lược mà Đảng và Nhà nước đã đề ra mỗi cá nhân sinh viên nói riêng thế hệ trẻ của Việt Nam ta cần phải đóng góp vốn tri thức và phải nghiên cứu tri thức, để tìm hướng đi đúng đắn cho nền kinh tế tri thức phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh đất nước trong sự phát triển vận động không ngừng của nền kinh tế tri thức chính vì vậy mà em đã chọn đề tài này.

B. NỘI DUNG

I. LÝ LUẬN

1. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người tiến hành sản xuất trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Cách thức này một mặt biểu hiện trong việc sử dụng công cụ lao động nhất định (sản xuất bằng cái gì). Mặt khác biểu hiện trong việc tổ chức hoạt động sản xuất với những quan hệ sản xuất nhất định. Phương thức sản xuất do hai mặt kết hợp thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong đó lực lượng sản xuất là nội dung còn quan hệ sản xuất là hình thức của phương thức sản xuất

1.1. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, là kết quả của năng lực thực tiễn của con người lực lượng sản xuất là kết quả cái đã đạt được bởi con người là sản phẩm của hoạt động đã qua của con người, chứ không phải là những cái mà tự nhiên cho sẵn.

Lực lượng sản xuất được gom góp, chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mỗi thế hệ dựa trên những lực lượng sản xuất đã có để tạo ra lực lượng sản xuất mới. Trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện rõ nhất ở công cụ lao động. Đến lượt nó, trình độ của công cụ biểu hiện ở phân công lao động ở năng suất lao động. Năng suất lao động là thước đo trình độ của lực lượng sản xuất

Lực lượng có các yếu tố hợp thành

Người lao động là yếu tố đầu tiên chủ yếu của mọi quá trình sản xuất bao gồm các nhân tố, nhu cầu sinh sống tự nhiên của con người. Nhu cầu thúc đẩy hoạt động, sức lao động của người lao động là những sức thần kinh, sức cơ bắp mà con người vận dụng để sử dụng, điều khiển công cụ lao động kinh nghiệm và kỹ năng lao động; là sự hiểu biết về đối tượng tính năng tác dụng của công cụ lao động, môi trường, sự thành thạo ít hay nhiều trong việc sử dụng công cụ

khả năng cải tiến công cụ. Toàn bộ những nhân tố ấy kết hợp trong người lao động làm thành yếu tố người lao động.

Tư liệu sản xuất bao gồm: Tư liệu lao động và đối tượng lao động. Tư liệu lao động và những phương tiện, vật liệu khác dùng để tăng cường, hỗ trợ cho tác động công cụ lao động lên đối tượng. Tư liệu lao động là vật hay hệ thống những vật được con người đặt giữa mình với đối tượng lao động để truyền những tác động của con người lên đối tượng nhằm biến đổi chúng thành những sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người. Do đó, tư liệu lao động được coi là cánh tay thứ 2 của con người. Nó kéo dài và tăng cường sức mạnh thể giới quan con người... Tư liệu lao động do con người sáng tạo ra, trong đó công cụ sản xuất đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biến đổi tự nhiên.

Đối tượng lao động là toàn bộ những khách thể tự nhiên hoặc những vật liệu tự nhiên đã được con người làm biến đổi nhưng chưa thành sản phẩm. Những khách thể và vật liệu này có thể biến thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu con người và sự tác động của con người. Đối tượng lao động mang lại cho con người tư liệu sinh hoạt.

C. Mác viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"

Ngày nay khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tức là trở thành yếu tố trực tiếp của lực lượng sản xuất. Khác với trước đây việc ứng dụng và sáng tạo những thành tựu khoa học kỹ thuật ở cách xa sản xuất

Những yếu tố nói trên của lực lượng sản xuất liên hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có ở trong sự kết hợp đó chúng mới là lực lượng sản xuất. Còn trong sự tách rời chúng chỉ là lực lượng sản xuất ở dạng tiềm năng. Trong những yếu tố của lực lượng sản xuất, thì con người lao động giữ vai trò quyết định. Vì con người không những tạo ra lực lượng sản xuất mà còn sử dụng nó lực lượng sản xuất chỉ là sự biểu hiện những năng lực của bản thân con người.

1.2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ của con người với nhau trong quá trình sản xuất. Đó là quan hệ tất yếu khách quan được hình thành trong quá trình sản xuất của cá nhân với nhau.

Quan hệ sản xuất bao gồm:

Quan hệ giữa người với người trong việc sở hữu tư liệu sản xuất; quan hệ giữa người - người trong việc tổ chức và phân công lao động xã hội; quan hệ giữa người và người trong việc phân phối sản phẩm xã hội.

Quan hệ sản xuất do con người tạo ra, song nó được hình thành một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan, tùy tiện của nội lực lượng sản xuất ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Để tiến hành sản xuất, con người chẳng phải quan hệ với tự nhiên mà còn phải quan hệ với nhau để trao đổi hoạt động và kết quả lao động, do đó sản xuất bao giờ cũng mang bản chất xã hội C.Mác viết: "Người ta chỉ sản xuất bằng cách hợp tác với nhau một cách nào đó và trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được người ta phải để lại mối liên hệ và quan hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có trong phạm vi những mối liên hệ và quan hệ đó thì mới có sự tác động của họ vào giới tự nhiên, tức là sản xuất.

Ba mặt của quan hệ sản xuất có quan hệ chặt chẽ với nhau trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có vai trò quyết định đối với những mặt khác trong hệ thống sản xuất, xã hội con người sở hữu tư liệu sản xuất quyết định quá trình tổ chức phân công lao động phân phối sản phẩm xã hội vì lợi ích của mình, con người không sở hữu thì phục tùng sự phân công nói trên.

Trong lịch sử có hai hình thức sở hữu cơ bản: Sở hữu tư nhân là hình thức mà trong đó một thiểu số cá nhân nhất định sở hữu đại bộ phận những tư liệu sản xuất cơ bản của xã hội, như hình thức sở hữu này lợi ích cá nhân tri phối quá trình sản xuất. Sở hữu xã hội là hình thức sở hữu của cá nhân liên kết thành các tập thể sở hữu. Hoặc tư liệu xã hội cộng sản nguyên thủy các công xã thời

cổ, sở hữu XHCN. Trong sở hữu xã hội, lợi ích tập thể của xã hội chi phối nền sản xuất xã hội.

2. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tổ chức và trình độ của lực lượng sản xuất

Quy luật về sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt không tách rời nhau của phát triển sản xuất. Chúng tác động lẫn nhau một cách biện chứng và quy định vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với sự hình thành và phát triển của những cơ cấu sản xuất. Do đó mối liên hệ này được gọi là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tổ chức và trình độ của lực lượng sản xuất. Quy luật này chỉ ra sự phụ thuộc tất yếu khách quan của quan hệ sản xuất vào lực lượng sản xuất và sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất. Bản chất của quy luật này là sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất.

2.1. Tính chất của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất

Tính chất của lực lượng sản xuất là tổ chức của tư liệu lao động và của lao động, đó là tính chất cá thể hay tính chất xã hội của chúng. Còn trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của công cụ lao động, của kỹ thuật kinh nghiệm và kỹ năng biểu hiện thông qua quy mô cơ cấu sản xuất, phân công lao động. Tổ chức của l sản xuất liên hệ chặt chẽ với trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất càng cao thì phân công lao động xã hội càng sâu sắc, do đó tính chất xã hội của nó càng cao.

2.2. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất là nội dung còn quan hệ sản xuất là hình thức trong phát triển sản xuất. Nội dung quyết định hình thức.

Lực lượng sản xuất là yếu tố động, cách mạng trong phương thức sản xuất vì trong quá trình lao động con người không ngừng cải tiến công cụ do kinh nghiệm luôn được tích lũy do nhu cầu sản xuất không ngừng tăng lên. Trong khi đó quan hệ sản xuất có khuynh hướng bảo thủ, ổn định. Do đó những

thay đổi của phát triển sản xuất đều bắt nguồn sâu xa trước hết là sự tự biến đổi của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất quyết định sự phân công lao động xã hội do đó quyết định quan hệ giữa các tập đoàn người về mặt sở hữu tư liệu sản xuất thông qua quyết định quá trình tổ chức lao động xã hội và phân phối sản phẩm.

Khi lực lượng sản xuất phát triển mâu thuẫn với quan hệ cũ đang kìm hãm nó, thì nó đòi hỏi phải được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp để cho sản xuất phát triển. Như vậy sự thay thế quan hệ sản xuất này bằng quan hệ sản xuất khác do lực lượng quy định chứ không phải do quan hệ sản xuất.

Khi ảnh hưởng sản xuất mới thay thế quan hệ sản xuất cũ thì phát triển sản xuất cũ kết thúc và phương thức sản xuất mới ra đời.

2.3. Tác động ngược lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất không chịu sự tác động của lực lượng sản xuất một cách thụ động mà có tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất.

Trước hết quan hệ sản xuất là mặt không thể thiếu của phát triển sản xuất lực lượng sản xuất không thể tồn tại, phát triển ở bên ngoài quan hệ sản xuất, nó là hình thức tất nhiên của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất có thể tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm lực lượng sản xuất.

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nó mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển bằng cách nó sắp xếp các yếu tố của lực lượng sản xuất đúng vị trí, chức năng của chúng làm cho chúng phát huy được tính năng, tác dụng của chúng. Nhưng khi quan hệ sản xuất phù hợp không phù hợp với lực lượng sản xuất thì trở thành xiềng xích trói buộc đối với lực lượng sản xuất làm cho chúng không phát huy tác dụng. Sự không phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất có thể xảy ra theo 2 xu hướng vượt quá hoặc lạc hậu so với lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất xác định mục đích xã hội của nền sản xuất nào, tổ chức sản xuất được tiến hành vì lợi ích của tập đoàn sản xuất nào, tổ chức sản xuất vì lợi ích nào và phân phối, sản phẩm có lợi cho ai. Như thế có nghĩa là mọi mặt

của quan hệ sản xuất đều ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến lực lượng sản xuất trực tiếp.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất là quy luật chung cơ bản của quá trình lịch sử loài người nó tác động trong những giai đoạn lịch sử cơ bản của xã hội là nguyên nhân căn bản của sự hình thành và phát triển ổn định của những cấu trúc kinh tế xã hội xác định trong lịch sử. Đồng thời cũng là nguyên nhân của những bước chuyển lịch sử cơ bản từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn khác. Từ phát triển sản xuất nguyên thủy sang phát triển sản xuất chiếm hữu nô lệ, tiếp theo là phương thức phong kiến rồi sang phương thức tư bản và cuối cùng là sang phát triển sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Sự tác động của quan hệ này trong lịch sử đã xác định vai trò quy định của phát triển sản xuất trong sự hình thành và phát triển của những cấu trúc xã hội nhất định.

Điều kiện tự nhiên và dân số là những yếu tố tất yếu, tác động thường xuyên đến quá trình sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn nhất định cho sản xuất và cũng như quá trình tồn tại và phát triển xã hội. Nhưng không phải là nhân tố quyết định. Chỉ có sự phát triển của phương thức sản xuất mới là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Nước ta đang ở thời kỳ quá độ từ một nước sản xuất nông nghiệp là chủ yếu tiến thẳng lên một phương thức sản xuất cao hơn phát triển sản xuất cộng sản bỏ qua phương thức sản xuất TBC. Sở dĩ có thể tiến hành như vậy là vì trên toàn thế giới phương thức sản xuất tư bản đã không còn chiếm vị trí độc tôn kể từ khi cách mạng CNXH ở nước Nga bùng nổ và thắng lợi.

Nhưng cần phải hiểu được sự bỏ qua không phải một cách máy móc mà trái lại phải tiếp thu tất cả những thành tựu khoa học, kỹ thuật phương thức tổ chức nền kinh tế tiên tiến mà xã hội tư bản đã đạt được để phát triển nền kinh tế của chúng ta. Không những thế còn phải tiếp nhận cả những yếu tố của những giai đoạn phát triển kinh tế thấp hơn đang có mặt ở nước ta để hướng chúng vào mục tiêu cuối cùng là phương thức sản xuất cộng sản.

II. VẬN DỤNG

1. **Nền kinh tế tri thức**

1.1. Nền kinh tế tri thức

Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trong nền kinh tế tri thức vẫn còn nông nghiệp, công nghiệp nhưng 2 ngành này chiếm tỷ trọng thấp. Cũng như trong nền kinh tế công nghiệp vẫn còn nông nghiệp nhưng nông nghiệp nhỏ bé. Trong nền kinh tế tri thức chiếm đa số là các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ. Đó có thể lẫn ngành mới như công nghiệp không tên (công nghiệp phân cứng, công nghiệp phân mềm) các ngành công nghiệp, dịch vụ mới dựa vào công nghệ cao, và cũng có thể là ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được cải tạo bằng khoa học công nghệ cao.

Kinh tế tri thức xuất hiện trong mọi lĩnh vực trong toàn bộ cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

Nền kinh tế tri thức đã bắt đầu hình thành hầu hết các quốc gia trên thế giới trong đó nền kinh tế tri thức dựa trên những phát minh sáng chế ứng dụng linh hoạt của tri thức.

Người ta ước tính vào khoảng năm 2030 các nước phát triển đều trở thành các nền kinh tế tri thức

1.2. Một số đặc điểm của nền kinh tế tri thức dựa trên chất xám là chủ yếu

Dưới mọi hình thức trong mọi góc độ tri thức vẫn có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế tri thức của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Đó là nền kinh tế dựa trên chất xám là chủ yếu và nó có các đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, vốn quý nhất trong nền kinh tế tri thức là tri thức. Tri thức là nguồn lực hàng đầu tạo sự tăng trưởng. Không phải như các nguồn lực bị mất đi

khi sử dụng, tri thức thông tin có thể được chia sẻ, và trên thực tế lại tăng lên khi sử dụng. Nền kinh tế tri thức do đó là một nền kinh tế dư dật chứ không phải khan hiếm.

Sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng tri thức càng cao thì càng quý giá. Giá cả và giá trị của sản phẩm tri thức thay đổi rất nhiều tùy thuộc vào người sử dụng ở các thời điểm khác nhau.

Quyền sở hữu đối với tri thức trở thành quan trọng nhất, hơn cả vốn, tài nguyên, đất đai. Ai chiếm hữu được nhiều tài sản trí tuệ hơn, người ấy thắng. Pháp luật về sở hữu trí tuệ trở thành một nội dung chủ yếu trong quan hệ dân sự cũng như trong thương mại quốc tế.

Rất nhiều vấn đề sở hữu trí tuệ được đặt ra sở hữu, vật chất không quan trọng bằng. Nhiều ông chủ của các công ty công nghệ thông tin hiện nay thoát đầu không có vốn liếng gì, làm ra được tài sản khổng lồ là nhờ tri thức. Nếu không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì họ không thể có được tài sản hàng trăm tỷ USD như thế.

Luật pháp, thuế và các rào cản khó áp dụng đơn độc trong khuôn khổ quốc gia. Tri thức và thông tin luôn luôn đi tới những nơi có nhu cầu cao nhất và rào cản ít nhất.

Thứ hai, sự sáng tạo đổi mới thường xuyên là động lực chủ yếu nhất thúc đẩy sự phát triển. Công nghệ đổi mới rất nhanh, vòng đời công nghệ rút ngắn; quá trình từ lúc ra đời, phát triển rồi tiêu vong của một lĩnh vực sản xuất, hay một công nghệ chỉ mấy năm, thậm chí mấy tháng. Các doanh nghiệp muốn trụ được và phát triển thì phải luôn đổi mới công nghệ và sản phẩm. Sáng tạo là linh hồn của sự đổi mới. Trước đây người ta hay chọn những công nghệ đã chín muồi, còn bây giờ thì phải tìm chọn các công nghệ mới nẩy sinh; cái chín muồi là cái sắp sửa tiêu vong.

Trong nền kinh tế tri thức có nhiều điều tưởng như nghịch lý; trước hết của cải làm ra là dựa chủ yếu vào cái chưa biết; cái đã biết không còn giá trị nữa, tìm ra cái chưa biết đó là tạo ra giá trị. Thứ hai: môi trường để tìm ra cái chưa

biết là mạng thông tin. Mạng thông tin, thực tế ảo... gọi ra ý tưởng mới, những giải pháp mới đáp ứng các nhu cầu mới. Thứ ba là khi phát hiện ra cái chưa biết thì cũng tức là loại cái đã biết. Cái cũ mất đi thay thế bằng cái mới; nền kinh tế, xã hội luôn đổi mới, cái mới càng ngày càng nhiều. Đó là đặc trưng của sự phát triển, sự tiến hóa của xã hội sắp tới, phát triển từ cái mới chứ không phải từ số lượng lớn dần lên. Thứ tư là sản phẩm giá trị sử dụng càng cao thì giá bán càng rẻ, thậm chí nhiều phần mềm cơ bản được cho không, (để rồi sau đó nâng cao hơn một ít thì bán rất đắt); sản phẩm càng nhiều người dùng thì giá trị sử dụng càng cao. Hiện nay vàng bạc hiếm thì quý, song ở thời đại thông tin cái được dùng nhiều nhất là cái có giá trị cao. Ví dụ máy Fax, nếu có tí thì không có tác dụng nhưng khi có đến hàng nghìn máy để liên lạc với nhau thì lúc đó mới có giá trị. Mạng cũng vậy, có nhiều người vào cùng sử dụng thì lúc ấy nó mới có giá trị.

Thứ ba, nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu hóa. Thị trường và sản phẩm mang tính toàn cầu, một sản phẩm sản xuất ở bất kỳ nơi nào cũng có thể nhanh chóng có mặt khắp nơi trên thế giới; rất ít sản phẩm do một nước làm ra, mà cũng là quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và kinh tế tri thức thúc đẩy nhau, gắn quyền với nhau, là hai anh em sinh đôi của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Toàn cầu hóa một mặt tạo thuận lợi cho sự phát triển nhanh kinh tế tri thức khoảng cách giàu nghèo đang tăng nhanh, do chênh lệch nhiều về tri thức, nếu rút ngắn được khoảng cách về tri thức thì sẽ thu hẹp được khoảng cách giàu nghèo.

Thứ tư, là sự thách thức đối với văn hóa. Trong nền kinh tế tri thức xã hội thông tin, văn hóa có điều kiện phát triển nhanh và văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Do thông tin, tri thức bùng nổ, trình độ nền văn hóa nâng cao, nội dung và hình thức các hoạt động văn hóa phong phú đa dạng. Nhu cầu thưởng thức văn hóa của người dân lên cao. Nhờ các phương tiện truyền thông tức thời, nhất là Internet, một sáng tác ra đời thời lan truyền đến mọi nơi trên thế giới. Giao lưu văn hóa hết sức thuận lợi, tạo điều kiện cho các nền văn

hóa có thể tiếp thu các tinh hoa của nhân loại để phát triển nền văn hóa của mình. Nhưng mặt khác các nền văn hóa đứng trước những rủi ro rất lớn; bị pha tạp, dễ mất bản sắc dễ bị các sản phẩm văn hóa độc hại tấn công phá hoại, mà rất khó khăn chặn được. Nền văn hóa bị pha tạp lai căng không còn là chính mình nữa thì sẽ suy thoái, tiêu tan. Nhiệm vụ giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa mỗi dân tộc trở nên rất nặng nề. Cái chính là phải giáo dục truyền thống, phát huy các giá trị truyền thống, xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, có đủ sức mạnh nội sinh.

2. Vận dụng mối quan hệ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phát triển nền KTTT ở Việt Nam

2.1. Nền kinh tế tri thức nhìn từ góc độ lực lượng sản xuất

Cơ bắp đang từng bước được thay thế bằng lao động trí tuệ, những lao động cơ bắp không mất đi. Lao động là hoạt động có ý thức của con người nhằm tạo ra những giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người. Bởi vậy, ngay khi con người hoạt động sản xuất của họ đã có 2 phần: lao động cơ bắp và lao động trí tuệ. Cùng với sự phát triển của xã hội đặc biệt là sự phát triển của cách mạng công nghiệp, cách mạng khoa học kỹ thuật rồi của cách mạng khoa học công nghệ, cũng như để sử dụng có hiệu quả những thành tựu do các cuộc cách mạng mang lại, năng lực trí tuệ của người lao động không ngừng được nâng cao, phần giá trị do lao động trí tuệ tạo ra quá trình sản xuất và được kết tinh ở những sản phẩm ngày càng tăng.

Như vậy hoạt động trực tiếp tạo ra sản phẩm không còn là công việc của riêng người lao động mà là của cả một bộ phận ngày càng tăng lên giữa những người trực tiếp quản lý quá trình sản xuất, những kỹ sư, những nhà công nghệ.

Mặc dù tri thức đã trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu của sản xuất và quyền sở hữu trí tuệ. Nhưng nguyên lý xét đến cùng, sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu là cơ sở của quan hệ sản xuất cần giữ vai trò.

Trong nền kinh tế tri thức, mối tương quan giữa các yếu tố cơ bản cấu thành tư liệu sản xuất có sự thay đổi.

Trong các nền kinh tế trước đối tượng lao động chủ yếu là những bộ phận của tự nhiên, trong nền kinh tế tri thức, đối tượng lao động ngày càng là sản phẩm của lao động, của khoa học công nghệ mà hàm lượng vật liệu tự nhiên trong đó ngày càng giảm. Do vậy, đó sẽ là một nền kinh tế kiêm tài nguyên, không phụ thuộc một cách tiên quyết vào nguồn tài nguyên tự nhiên mà phụ thuộc vào tài nguyên con người với năng lực trí tuệ cao.

Sự phát triển của sản xuất xã hội luôn diễn ra theo quy luật phủ định của phủ định. Trước kia, người sản xuất và người quản lý là một, song cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tách rời giữa người sản xuất và người quản lý ngày một gia tăng sự khác biệt phát triển thành sự đối lập gay gắt. Giờ đây chính sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, ở trình độ trí tuệ hóa cao quá trình sản xuất, đã và đang diễn ra sự xích lại gần giữa người lao động và người quản lý. Trong nền kinh tế tri thức, không ít trường hợp người sản xuất và người quản lý hội tụ trong một cá thể mà ở đó, mặt quản lý ngày càng có ưu thế hơn mặt lao động trong việc tạo ra sản phẩm.

Những thay đổi đó làm cho những yếu tố tạo ra giá trị mới được kết tinh trong sản phẩm thặng dư mà biểu hiện dưới hình thức giá trị là giá trị thặng dư cũng không hoàn toàn như cũ.

Trí tuệ tự nó mang tính xã hội rất cao và thậm chí còn mang tính nhân loại. Do vậy, khi nói về những bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất trong nền kinh tế tri thức, chúng ta thấy nổi lên một đặc điểm hết sức quan trọng là tính xã hội hóa quốc tế hóa rất cao.

Những đặc điểm và tính chất mới đó của lực lượng sản xuất quyết định và đòi hỏi nội dung mới có tính chất mới quan hệ sản xuất và cơ cấu của nền kinh tế tương ứng.

2.2. Nền kinh tế tri thức xét từ góc độ quan hệ sản xuất và cơ cấu kinh tế

Tri thức hiện nay đang được coi là nguồn lực kinh tế chủ yếu, các nhân tố truyền thống là đất đai, lao động và tư bản không biến mất, nhưng tầm quan trọng của nó không còn như trước nữa. Một điều quan trọng hơn rất nhiều là tri

thức đã tạo ra cơ chế thuận lợi tăng dần, trong khi các yếu tố sản xuất truyền thống lại tuân theo quy luật lợi nhuận giảm dần. Đó là một xu hướng thực tế, bởi chính công nghệ thông tin một bộ phận quan trọng một nền kinh tế tri thức đã trở thành phương tiện giải pháp các tiềm năng sáng tạo và tri thức tiềm ẩn trong mỗi con người, thành công cụ khuếch đại và mạnh của não giống như công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp khuếch đại sức mạnh của cơ bắp".

Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành nhân tố sản xuất quan trọng hàng đầu trong lực lượng sản xuất, quyết định lợi thế so sánh của một nước. Nên doanh nghiệp nào nắm vững quyền sở hữu trí tuệ, ứng dụng công nghệ mới, sáng tạo ra sản phẩm mới sẽ thu được tỉ suất lợi nhuận cao hơn mức trung bình.

Điều có phần quan trọng hơn là trong xã hội tri thức, người lao động làm thuê tức là người công nhân tri thức, lại là người sở hữu công cụ sản xuất trí tuệ của bản thân họ. C.Mác đã có phát kiến vĩ đại khi cho rằng, người công nhân nhà máy không có và không thể sở hữu máy hơi nước và không thể lấy máy hơi nước đi cùng với bạn mình. Kho họ chuyển từ công việc này sang công việc khác. Nhà tư bản cần sở hữu động cơ hơi nước và cần kiểm soát nó, thế nhưng những đầu tư thực sự trong xã hội tri thức không phải vào máy móc hay công cụ, mà chính là vào người công nhân tri thức, không có người công nhân tri thức thì cho dù máy móc hiện đại và tinh vi đến đâu thì không thể hoạt động được.

Với tư cách là đối tượng sở hữu, tri thức là một sản phẩm có tính lũy tuyến và rất khó kiểm soát, tri thức là một sản phẩm không bị cạn kiệt khi xây dựng có thể vô số người sử dụng một tri thức mà không ai mất phần, tri thức có thể thuộc quyền sở hữu nhiều người, hơn nữa càng nhiều người sử dụng càng tăng hiệu quả.

Trong nền kinh tế thị trường, dòng tri thức chuyển hóa nhanh khắp thế giới, lợi ích thu được từ tri thức không nhất thiết sẽ thuộc về nơi đã phát minh ra

chúng mà tùy thuộc vào tri thức và kỹ năng tổ chức sản xuất với chi phí thấp nhất và gắn kết được toàn bộ các hoạt động của hệ thống tổ chức sản xuất.

Các tính chất nêu trên của tri thức với tư cách là bộ phận chủ yếu của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế tri thức quy định tính tất yếu phải có hình thức sở hữu tương ứng.

Tác động kinh tế tri thức đối với tổ chức và quản lý rất rộng, trong đó nổi bật nhất là chủ thể và đối tượng quản lý, ở đây là đại bộ phận là công nhân có học vấn. Việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào quản lý đòi hỏi chủ thể quản lý nâng cao trình độ về nhiều mặt.

3. Phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam ta

3.1. Chiến lược phát triển của ta là chiến lược dựa vào kinh tế tri thức và vận dụng các yếu tố của kinh tế tri thức

Việt Nam ta hiện nay GDP bình quân đầu người chỉ bằng 1/2 bình quân của thế giới, xếp thứ 180 trong 210 nước, thuộc nhóm những người nghèo nhất, không có cách nào để đuổi kịp các nước về GDP nhưng phải phấn đấu để nâng cao nhanh chóng trình độ, tri thức, tăng cường nội lực về khoa học và công nghệ, nắm bắt vận dụng hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ nắm bắt vận dụng hiệu quả các thành tựu khoa học mới nhất để hoàn thành thắng lợi công nghiệp hóa - hiện đại hóa thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Chúng ta có thế mạnh về tiềm năng con người, chỉ số phát triển con người HDI nước ta đứng thứ 110 và thuộc nhóm nước trung bình của thế giới. Thực tế đã chứng minh người Việt Nam nắm bắt và làm chủ nhanh các tri thức mới và các công nghệ hiện đại, nhiều ngành mới xây dựng nhờ sử dụng các công nghệ mới tạo đã theo kịp trình độ nước trong khu vực cho nên chúng ta cần thực hiện một số chính sách phát triển bằng dựa vào con người, khoa học và công nghệ đó là chiến lược phát triển dựa vào tri thức.

Tập trung phát triển ngành công nghệ thông tin ngành đang là động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin, và người

Việt Nam ta có nhiều khả năng những học sinh Việt Nam thi tin học quốc tế đạt giải rất cao lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài làm tin học khá đông và giữ vị trí quan trọng. Việt Nam cần tập trung phát triển công nghệ thông tin để thúc đẩy phát triển và hiện đại các ngành, các lĩnh vực sản xuất dịch vụ nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý để phát triển ngành công nghiệp thông tin là những ngành có giá trị thông tin cao nhất, những ngành trụ cột trong xã hội tương lai. Công nghệ thông tin trở thành ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của nước ta.

Trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế chúng ta còn sử dụng các công nghệ truyền thống nhưng đượ cải tiến bằng các tri thức mới để tạo nhiều việc làm, tận dụng lao động, đất đai tài nguyên, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và nông thôn xóa đói giảm nghèo.

Trong từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế cũng cần chọn những khâu những đơn vị đi trước đi thẳng vào công nghệ mới nhất để thúc đẩy sự đổi mới toàn ngành, toàn lĩnh vực, đã đầu tư mà là phải sử dụng công nghệ mới.

Ta đã chủ trương hội nhập vào nền kinh tế thế giới, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng, như vậy phải nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trên cơ sở phát huy năng lực nội sinh về khoa học công nghệ của Việt Nam, bắt kịp và làm chủ công nghệ hiện đại đi nhanh vào kinh tế tri thức. Không có đủ tri thức, không có khả năng vận dụng những công nghệ bãi thải công nghệ của các nước khác. Ta phải tận dụng cơ sở vật chất hiện có, tận dụng cơ sở vật chất hiện có cũng phải với tri thức mới, đến lúc rõ ràng là không có hiệu quả nữa thì phải chuyển sang làm việc khác hoặc bỏ đi. Không thể chọn "công nghệ trung gian", việc phát triển mía đường, xi măng không hiệu quả như vừa qua đã cho ta bài học.

Nhiều nước đã có sẵn một cơ sở vật chất lớn, bây giờ bỏ đi thì rất tiếc. Song nhiều nước cũng đã bỏ hẳn, không thương tiếc. Nước ta cơ sở vật chất không đáng kể, không có gì để luyện tiếc. Nên đi thẳng vào công nghệ mới, quy mô nhỏ, vốn đầu tư không nhiều; đã đầu tư mới là phải công nghệ mới.

3.2. Giải pháp chủ yếu cho một chiến lược kinh tế dựa vào tri thức

Thứ nhất, phải đổi mới cơ chế quản lý, phát huy mọi khả năng sáng tạo của người dân, tạo điều kiện cho mọi người dân, mọi thành phần kinh tế phát huy hết khả năng của mình đóng góp vào phát triển sản xuất.

Nhà nước quản lý bằng luật pháp, bằng cơ chế chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho sự cạnh tranh lành mạnh; chăm lo phúc lợi xã hội; giáo dục, khoa học... mà không nên can thiệp vào sản xuất kinh doanh; để cho mỗi doanh nghiệp, mỗi người dân phát huy hết quyền chủ động sáng tạo của mình.

Vai trò của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với phát triển khoa học công nghệ, hướng tới nền kinh tế tri thức. Phải tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền. Phát huy tối đa quyền chủ động sáng tạo của các doanh nghiệp. Hiện nay trong kinh tế thị trường chế độ trách nhiệm không rõ, mất mát thua lỗ không ai chịu trách nhiệm. Nếu giao trách nhiệm cho một công ty tự bỏ vốn ra xây dựng rồi khai thác để thu hồi lại vốn thì tình hình sẽ khác hẳn, không hiệu quả thì họ không làm.

Phải thực sự giải phóng mọi lực lượng sản xuất, phát huy mọi thành phần kinh tế như các nghị quyết của Đảng đã đề ra. Hiện nay còn nhiều vướng mắc lúng túng trong chính sách, mà chủ yếu là do nhận thức về mối quan hệ giữa cơ chế thị trường và sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được sáng tỏ. Nhiệm vụ trung tâm hiện nay là phát triển lực lượng sản xuất, phải xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất sao cho thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất. Mọi người ai có khả năng góp phần vào sự phát triển sản xuất thì phải được khuyến khích, phải thực sự khuyến khích mọi người làm giàu; Nhà nước có chính sách điều tiết thu nhập chăm lo phúc lợi xã hội, tạo công bằng xã hội, bảo vệ quyền lợi những người yếu thế.

Thứ hai, là chăm lo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Trong những năm tới phải tăng mạnh đầu tư để phát triển giáo dục và tiến hành một cuộc cải cách giáo dục mới. Đây là yếu tố quyết định nhất thúc đẩy nước ta đi nhanh vào kinh tế tri thức. Phải xây dựng những thế hệ người

Việt Nam có bản lĩnh, có lý tưởng, có khả năng sáng tạo, làm chủ được tri thức hiện đại, quyết tâm đưa nước ta lên trình độ phát triển sánh kịp các nước. Khoảng cách với các nước phát triển chủ yếu là khoảng cách về tri thức. Ta có thể rút ngắn được bằng xây dựng và phát triển mạnh nền giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Trong một thời gian ngắn (khoảng 5 năm) phải phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong toàn quốc, phổ cập trung học phổ thông trong các thành thị, khu công nghiệp và vùng đông dân, tăng nhanh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, các doanh gia. Mở rộng quan hệ hợp tác giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ với nước ngoài; tuyển chọn đưa đi đào tạo ở các nước tiên tiến số lượng lớn cán bộ khoa học kỹ thuật thuộc các lĩnh vực ưu tiên chiến lược.

Thứ ba, là tăng cường năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, thực hiện tốt các chính sách, chủ trương đã nêu trong Nghị quyết TW2 về khoa học, công nghệ mà nhất là:

- Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài.
- Phát huy sức sáng tạo trong khoa học; các chính sách đãi ngộ, tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng dân chủ trong khoa học.
- Các chính sách khuyến khích và bắt buộc các doanh nghiệp phải ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, cơ chế quản lý kinh tế phải buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh bình đẳng, phải lấy hiệu quả làm đầu, đồng thời có chính sách khuyến khích.
- Tăng đầu tư cho KHCN (Nhà nước và doanh nghiệp) đạt 2% GDP, tăng đầu tư đặc biệt là cần có tổ chức có hiệu lực chỉ đạo phát triển công nghệ thông tin.

Thứ tư, là cải cách hành chính và tạo lập một khuôn khổ pháp lý mới có khả năng thúc đẩy mọi khả năng sáng tạo, cho sản xuất "bung ra", đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh các doanh nghiệp mới, doanh nghiệp tri thức phù hợp với xu thế toàn cầu hóa mà nước ta đang trong quá trình hội nhập. Điều này được

thực hiện trên cơ sở xác định đúng đắn vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước không trực tiếp làm kinh tế nhưng vai trò của Nhà nước trong việc định hướng.

KẾT LUẬN

Trong bất cứ xã hội nào, người lao động cũng là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất. Ngày nay, khoa học công nghệ ngày càng phát triển hàm lượng chất xám trong giá trị hàng hóa ngày càng cao thì vai trò của người lao động có tri thức lại càng quan trọng, trong lực lượng sản xuất. V.L.Lênin đã chỉ ra: Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động.

Con người khi làm chủ được những tư liệu sản xuất, được đào tạo một cách chu đáo những kiến thức quản lý kinh tế sẽ có điều kiện khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng đất đai, biết kết hợp các yếu tố của quá trình sản xuất như huy động vốn, động viên khuyến khích người lao động làm việc có hiệu quả, quản lý chặt chẽ nguyên liệu vật tư, do vậy hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn. Ngày nay vai trò quản lý trong sản xuất kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng. Do vậy, các quốc gia thường rất quan tâm tới đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tri thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Triết học Mác - Lê nin (NXB Chính trị Quốc gia)
2. Đề cương bài giảng triết học Mác - Lênin - Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn.
3. Tạp chí triết học - Viện triết học
4. Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học - NXB Chính trị Quốc gia
5. Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin - NXB Quốc gia
6. Học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội và lý luận về con đường phát triển xã hội chủ nghĩa ở nước ta - NXB Chính trị quốc gia
7. Website: www.vnpt.com.vn.

MỤC LỤC

A. Lời mở đầu	1
B. Nội dung	2
I. Lý luận	2
1. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	2
1.1. Lực lượng sản xuất	2
1.2. Quan hệ sản xuất	4
2. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tổ chức và trình độ của lực lượng sản xuất	5
2.1. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất	5
2.2. Tác động ngược lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất	5
II. Vận dụng	8
1. Kinh tế tri thức	8
1.1. Nền kinh tế tri thức	8
1.2. Một số đặc điểm nền kinh tế tri thức	8
2. Vận dụng mối quan hệ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam	11
2.1. Nền kinh tế tri thức nhìn từ góc độ lực lượng sản xuất	11
2.2. Nền kinh tế tri thức xét từ góc độ quan hệ sản xuất và cơ cấu kinh tế	12
3. Phát triển nền kinh tế tri thức ở nước ta	14
3.1. Cơ hội và thách thức	14
3.2. Chiến lược và giải pháp	15
C. Kết luận	18

ĐỀ CƯƠNG

Đề tài:

Vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để phát triển nền kinh tế tri thức

A. Lời mở đầu

B. Nội dung

I. Lý luận

1. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
 - 1.1. Lực lượng sản xuất
 - 1.2. Quan hệ sản xuất
2. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tổ chức và trình độ của lực lượng sản xuất
 - 2.1. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất
 - 2.2. Tác động ngược lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

II. Vận dụng

1. Kinh tế tri thức
 - 1.1. Nền kinh tế tri thức
 - 1.2. Một số đặc điểm nền kinh tế tri thức
2. Vận dụng mối quan hệ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam
 - 2.1. Nền kinh tế tri thức nhìn từ góc độ lực lượng sản xuất
 - 2.2. Nền kinh tế tri thức xét từ góc độ quan hệ sản xuất và cơ cấu kinh tế
3. Phát triển nền kinh tế tri thức ở nước ta
 - 3.1. Cơ hội và thách thức
 - 3.2. Chiến lược và giải pháp

C. Kết luận